TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:16/2023/HNGĐ-PT
Ngày:16/3/2023
V/v tranh chấp:*"Chia tài sản sau khi ly hôn"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thơ.

Các Thẩm phán: 1/ Bà Lưu Thị Thu Thủy;

2/ Bà Nguyễn Thanh Nhàn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Mai Thị Đào Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 09 và 16 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 83/2023/TLPT-HNGĐ ngày 19/12/2022 về việc tranh chấp: "*Chia tài sản sau khi ly hôn".* Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2022/HNGĐ-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 472/2023/QĐ-PT ngày 10 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Ngọc T, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, Tiền Giang

Bị đơn: Ông Trần Quốc C, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện C, Tiền Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị M, sinh năm 1983; (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã K, huyện H, tỉnh Tiền Giang.

2. Ngân hàng G;

Địa chỉ: đường D, phường S, quận P, thành phố Hà Nội.

- *Người đại diện theo ủy quyền*: Bà Nguyễn Thị Thúy H - Giám đốc Ngân hàng G chi nhánh huyện C, tỉnh Tiền Giang (Văn bản ủy quyền số 2966 QĐ-NHN-PC ngày 27-12-2019).

- *Người đại diện theo ủy quyền lại của bà H*: Bà Huỳnh Thị Bé T - Phó Giám đốc Ngân hàng G chi nhánh huyện C, tỉnh Tiền Giang (Văn bản ủy quyền số 158/QĐ-NHNTP-TH ngày 08-6-2022); (vắng mặt)

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn I, huyện C, Tiền Giang.

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Đỗ Thị Ngọc T và bị đơn ông Trần Quốc C.

Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị Ngọc T trình bày: Bà và Trần Quốc C đã được Toà án nhân dân huyện C giải quyết ly hôn theo quyết định số 58/2017/QĐST-HNGĐ ngày 20-6-2017, khi ly hôn, về tài sản bà và ông C thoả thuận là ông C chia cho bà diện tích đất 5.000m^2 thuộc 01 phần thửa 313, tờ bản đồ C1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00085 ngày 25-8-2011, ông C vẫn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp. Đến ngày 07-7-2026, ông C có nghĩa vụ làm thủ tục tách quyền sử dụng diện tích đất trên cho con chung của bà và ông C là Trần Tuấn K, sinh ngày 07-7-2008. Trước đây thỏa thuận như vậy là nhằm để cho quyền sử dụng diện tích đất 5.000 m^2 nêu trên cho cháu Trần Tuấn K.

Tài sản chung của bà và ông C còn có những tài sản chưa chia bao gồm những tài sản, như sau:

Thửa đất số 311, tờ bản đồ C1, diện tích đất 2.791 m^2 (theo đo đạc thực tế là 2.793,8m^2) do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00086 ngày 25-8-2011 và diện tích đất 6.731m^2, thuộc 01 phần thửa đất số 313 (hiện nay là thửa 386), tờ bản đồ C1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00085 ngày 25-8-2011 do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các thửa đất trên có địa chỉ tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tài sản còn có: 01 *(một)* ngôi nhà mái lợp tole, vách tole, nền tráng xi măng cất trên phần đất 2791 m^2 nêu trên; 01*(một)* tủ thờ cây tràm bông vàng; 01 *(một)* máy giặt hiệu Sanyo 8,5kg; 01 *(một)* tủ lạnh hiệu Sanyo 186 lít; 01 *(một)*

tủ kiếng; 01 *(một)* tủ búp phê; 01 *(một)* bộ salon bằng cây tràm bông vàng (tay 12); 01 *(một)* bộ bàn dài bằng inox mặt kiếng: 01*(một)* xe mô tô hiệu Wave RS hiển số 63B2-17949 (ông C đã bán) hai bên thống nhất giá là 3.000.000 đồng (*ba triệu đồng*): 01 *(một)* cái mô tơ bơm nước ruộng (ông C đã bán) hai bên thống nhất giá là 500.000 đồng (*năm trăm nghìn đồng),* hiện ông C quản lý toàn bộ tài sản. Tiền của bà và ông C bỏ ra để tôn nền nhà là 5.000.000 đồng. Bà yêu chia đôi toàn bộ tài sản nêu trên, bà yêu cầu nhận nhà, các tài sản còn lại giao cho ông C, bà hoàn lại giá trị tài sản chênh lệch cho ông C.

Về phần đất bà yêu cầu chia làm 02 phần cho bà và ông C, bà yêu cầu nhận đất. Cây trồng trên đất bà không tranh chấp, cây nằm trên đất ai được chia thì người đó hưởng.

Bị đơn Trần Quốc C trình bày: Đất là tài sản riêng của ông, do ông được nhận thừa kế riêng, ông không đồng ý chia. Các tài sản khác như bà T trình bày là đúng, ông đồng ý chia theo yêu cầu của bà T, yêu cầu bà T dỡ nhà di dời đi nơi khác vì đất đó là tài sản riêng của ông. Cây trồng trên đất ông không tranh chấp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị M trình bày: Bà và ông C không có giao dịch gì về diện tích đất tranh chấp giữa bà T và ông C. Ông C có cho bà mượn diện tích đất khoảng 07 công để canh tác, nếu ông C đòi lại thì bà sẽ trả.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng G, đại diện theo ủy quyền lại của Giám đốc Ngân hàng G chi nhánh huyện C là bà Huỳnh Thị Bé T trình bày: Ông C vay tại Ngân hàng G chi nhánh huyện C số tiền là 50.000.000 đồng vào ngày 12-5-2021. Ngân hàng có giữ hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH0086 ngày 25-8-2011 do ông C đứng tên. Ngân hàng không có yêu cầu gì, khi người vay thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra thực hiện việc chia quyền sử dụng đất nếu Tòa án quyết định chia.

* Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2022/HNGĐ-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang áp dụng: Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ngọc T.

1. Chia cho bà Đỗ Thị Ngọc T được quyền sử dụng diện tích đất 3.371,6m^2 (T7) thuộc một phần thửa 386, tờ bản đồ C1, tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Trần Quốc C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00085 ngày 25-8-2011.

Diện tích đất 3.371,6 m^2 nêu trên có tứ cận như sau:

+ Đông giáp thửa đất 387 do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dài 16,78m;

+ Tây giáp Kênh 100 dài 16,47m;

+ Nam giáp đất ông Huỳnh Văn Phong dài 204,1m;

+ Bắc giáp phần đất chia cho ông C dài 204,29m;

(có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Trần Quốc C giao diện tích đất 3.371,6 m^2 nêu trên cho bà Đỗ Thị Ngọc T.

Bà T liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất được chia nêu trên.

- Chia cho ông Trần Quốc C được quyền sử dụng diện tích đất 3371,6m^2 (T6) thuộc một phần thửa 386, tờ bản đồ C1, tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Trần Quốc C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào số cấp giấy chứng nhận CH 00085 ngày 25-8-2011, hiện ông đang quản lý.

Diện tích đất 3.371,6 m^2 nêu trên có tứ cận như sau:

+ Đông giáp đường Tây Kênh 500 dài 1,83m và thửa 387 dài 12,45m

+ Tây giáp Kênh 100 dài 12,72m

+ Nam giáp đất chia cho bà T dài 204,29m và thửa 387 dài 176,12m.

+ Bắc giáp đất bà Võ Thị M dài 380,69m;

(có sơ đồ kèm theo).

- Chia cho ông Trần Quốc C tiếp tục quản lý và được quyền sở hữu 01 *(một)* ngôi nhà mái lợp tole, vách tole, nền tráng xi măng cất trên thửa đất số 311, tờ bản đồ C1, diện tích 2793,8m^2 (theo đo đạc thực tế) tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Trần Quốc C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

- Chia cho bà Đỗ Thị Ngọc T được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 *(một)* tủ thờ cây tràm bông vàng; 01 *(một)* máy giặt hiệu Sanyo 8,5 kg; 01 *(một)* tủ lạnh hiệu Sanyo 186 lít; 01 *(một)* tủ kiếng; 01 *(một)* tủ búp phê; 01 *(một)* bộ salon bằng cây tràm bông vàng (tay 12); 01 *(một)* bộ bàn dài bằng inox mặt kiếng (hiện do ông C quản lý). Buộc ông C giao lại các tài sản bà T được chia nêu trên.

- Buộc ông Trần Quốc C hoàn lại cho bà Đỗ Thị Ngọc T giá trị tài sản chênh lệch là 16.807.00 đồng (*mười sáu triệu tám trăm lẻ bảy nghìn đồng).*

- Buộc ông Trần Quốc C hoàn lại cho bà Đỗ Thị Ngọc T ½ tiền bán xe mô tô hiệu Wave RS hiển số 63B2-17949 và mô tơ bơm nước ruộng là 1.750.000 đồng (*một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).*

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 12/10/2022, nguyên đơn bà Đỗ Thị Ngọc T có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho bà một phần đất mặt tiền để bà có lối ra thông dụng với phần đất Tòa án huyện C đã chia cho bà.

Ngày 10/10/2022, bị đơn ông Trần Quốc C có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc chia đôi thửa đất 386.

Ngày 11 tháng 10 năm 2022, Viện kiểm sát nhân dân huyện C ban hành Quyết định kháng nghị số 15/QĐ–VKS–DS với nội dung kháng nghị tòa bộ bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 48/2022/HNGĐ-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang, đề nghị cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa an cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà T có đơn khởi kiện bổ sung: Bà yêu cầu ông C trả tiền canh tác sản xuất trên phần đất 08 năm, mỗi năm 16.500.000 đồng = 132.000.000 đồng; yêu cầu ông C trả tiền thuê nhà do bà bị ông C đuổi ra khỏi nhà từ tháng 02/2016 đến nay là 8 năm với giá 1.200.000 đồng/tháng, 01 năm là 14.400.000 đồng x 08 năm =115.600.000 đồng và ông C phải đền chiếc xe Wave RS cho bà với giá 20.000.000 đồng.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thay đổi một phần quyết định kháng nghị số 15/QĐ – VKS – DS của Viện kiểm sát nhân dân huyện C theo hướng hủy một phần bản án và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T đòi ông C chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 311 và thửa đất số 386, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T đòi ông C đền chiếc xe Wave RS; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông C; sửa phần án phí.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự chấp hành đúng pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận thay đổi một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, áp dụng khoản 4 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Đỗ Thị Ngọc T khởi kiện ông Trần Quốc C yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là đúng theo qui định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Bà T và ông C đã được Toà án nhân dân huyện C giải quyết ly hôn theo quyết định số 58/2017/QĐST-HNGĐ ngày 20-6-2017. Theo quyết định trên về tài sản chung thì ông bà thoả thuận là: "***ông C chia cho bà T được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 5.000 m^2 thuộc 01 phần thửa 313, tờ bản đồ C1, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00085 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Trần Quốc C ngày 25-8-2011, thực hiện việc giao đất vào ngày 30/9/2018. Ông C vẫn đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng không được chuyển nhượng, cầm cố, thế chấp đối với phần diện tích 5.000 m^2 nêu trên. Đến ngày 07-7-2026, ông C có nghĩa vụ làm thủ tục tách quyền sử dụng diện tích đất trên cho con chung của bà và ông C là Trần Tuấn K, sinh ngày 07-7-2008 đứng tên"***. Đến ngày 18/7/2019 Cơ quan thi hành án đã cưỡng chế thi hành xong, giao diện tích đất 5000m^2 cho bà T quản lý.

[2.2] Ngày 01/4/2019 bà T nộp đơn khởi kiện ông C yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Cụ thể bà T cho rằng ngoài diện tích 5.000 m^2 mà vợ chồng thỏa thuận theo QĐ 58/2017 thì vợ chồng còn có phần đất còn lại của thửa 313 là 6.731 m^2 (nay là thửa 386) và thửa 311 diện tích 2.791 m^2 bà yêu cầu chia ½ của 02 thửa đất trên. Tuy nhiên vì nguồn gốc của 02 thửa đất trên là của ông C nhận thừa kế riêng nên ngày 14/6/2019 bà có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu chia công sức đóng góp của bà trong thời kỳ hôn nhân với số tiền 1.464.000.000 đồng. Bản án số 47/2019/HNGĐ-ST ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T đòi ông C chia công sức đóng góp với số tiền 1.464.000.000 đồng. Sau đó bà T kháng cáo, tại phiên tòa phúc thẩm bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện bà xác định thửa đất 311 và thửa 313 là tài sản chung của vợ chồng chưa chia nên bà yêu cầu chia ½ diện tích của 02 thửa đất này. Tại bản án số

07/2020/HNGĐ-PT ngày 07/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang nhận định việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà tại phiên tòa phúc thẩm là không phù hợp và quyết định không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.3] Ngày 21/10/2020 bà T tiếp trực nộp đơn khởi kiện ông C yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn gồm những tài sản, như sau:

Thửa đất số 311, tờ bản đồ C1, diện tích đất 2.791 m^2 (theo đo đạc thực tế là 2.793,8m^2) và 01 phần thửa đất số 313 (hiện nay là thửa 386) diện tích 6.731m^2, tờ bản đồ C1. Cả 02 thửa đất trên do ông C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra trên thửa đất 311 có căn nhà mái lợp tole, vách tole, nền tráng xi măng, hiện do ông C quản lý sử dụng và các tài sản trong nhà như: tủ lạnh, máy giặt, tủ thờ, tủ kiếng, bộ salon, xe mô tô… bà T yêu cầu chia đôi tài sản. Bà yêu cầu được nhận nhà, các tài sản trong nhà giao ông C quản lý. Còn ông C xác định 02 thửa đất trên là tài sản riêng của ông do ông được nhận thừa kế của cha mẹ để lại nên ông không đồng ý chia. Đối với các tài sản khác ông đồng ý chia theo yêu cầu của bà T.

Cấp sơ thẩm xác định thửa đất 311 là tài sản riêng của ông C nên không chia. Riêng thửa 313 đã chia 5.000m^2 theo QĐ 58/2017 ngày 20/6/2017, còn lại 01 phần diện tích là 6.731 m^2 (theo đo đạc thực tế là 6.743,2 m^2 nay là thửa 386) là tài sản chung của vợ chồng nên chia cho mỗi người ½ diện tích là 3.371,6 m^2. Sau khi xét xử sơ thẩm ông C kháng cáo cho rằng 02 thửa đất trên là tài sản riêng của ông nên không đồng ý chia, còn bà T cũng kháng cáo cho rằng cấp sơ thẩm chia đất cho bà không có đường đi vào để canh tác đất. Viện kiểm sát nhân dân huyện C có kháng nghị đề nghị hủy án sơ thẩm.

[2.4] Xét thấy, theo các tài liệu mà Tòa cấp phúc thẩm đã thu thập được tại Tòa án huyện C thì: Tại biên bản hòa giải ngày 17/5/2017 có thể hiện ý kiến của ông C về tài sản chung: ‘***Tôi sẽ giao cho chị T và cháu Trần Tuấn K 5.000 m^2 đất quản lý và sử dụng (có sơ đồ kèm theo) đến khi cháu K đủ 18 tuổi sẽ đứng tên QSD đất. Còn tất cả tài sản khác thuộc về tôi. Với điều kiện đến ngày 30/9/2018 tôi mới giao phần đất nêu trên cho chị T và cháu K quản lý sử dụng. Về nợ chung: Tôi sẽ trả toàn bộ nợ chung. Ý kiến chị T: Thống nhất theo ý kiến anh C”.*** Đây là biên bản thỏa thuận của ông C, bà T làm căn cứ để Tòa án huyện C lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 12/6/2017 và ban hành ra quyết định số 58/2017/QĐST-HNGĐ ngày 20-6-2017. Đến ngày 18/7/2019 Cơ quan thi hành án đã cưỡng chế thi hành xong, giao diện tích đất 5000m^2 cho bà T quản lý. Như vậy, về tài sản chung của ông bà đã giải quyết xong bằng quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Hơn nữa, theo bản án số 47/2019/HNGĐ-ST ngày 13/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện C và bản án số 07/2020/HNGĐ-PT ngày 07/02/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền

Giang đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đòi ông C chia công sức đóng góp với số tiền 1.464.000.000 đồng. Các bản án và quyết định trên đã có hiệu lực pháp luật nên bà T tiếp tục khởi kiện yêu cầu ông C chia tài sản chung của vợ chồng là 02 thửa đất gồm thửa 311 và thửa 386 là không có căn cứ chấp nhận. Lẽ ra cấp sơ thẩm phải đình chỉ yêu cầu khởi kiện này của bà T, nhưng cấp sơ thẩm không làm như vậy mà lại xác định thửa 311 là tài sản riêng của ông C, còn thửa 386 là tài sản chung của vợ chồng và chia cho mỗi người ½ diện tích là không đúng với qui định của pháp luật. Trong khi đó, nguồn gốc của 02 thửa đất này là của ông Trần Văn N (cha ông C) làm thủ tục phân chia di sản thừa kế chia cho anh C.

Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm bà T có đơn khởi kiện bổ sung: Bà yêu cầu ông C trả tiền canh tác sản xuất trên phần đất 08 năm, mỗi năm 16.500.000 đồng = 132.000.000 đồng; yêu cầu ông C trả tiền thuê nhà do bà bị ông C đuổi ra khỏi nhà từ tháng 02/2016 đến nay là 8 năm, với giá 1.200.000 đồng/ tháng, 01 năm là 14.400.000 đồng x 08 năm =115.600.000 đồng. Xét thấy yêu cầu khởi kiện bổ sung của bà T chưa được cấp sơ thẩm giải quyết nên cấp phúc thẩm không đặt ra xem xét.

Đối với yêu cầu bổ sung của bà T đòi ông C phải đền chiếc xe Wave RS cho bà với giá 20.000.000 đồng. Xét thấy, chiếc xe này ông C đã bán với giá 3.000.000 đồng. Tại cấp sơ thẩm bà T và ông C thống nhất giá trị chiếc xe là 3.000.000 đồng, ông C đồng ý chia cho bà T ½ giá trị chiếc xe là 1.500.000 đồng là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông C không đồng ý theo yêu cầu của bà T. Bà T cũng không có chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu của mình nên yêu cầu kháng cáo này của bà T không có cơ sở chấp nhận.

Đối với căn nhà cùng các tài sản trong nhà, ông C cũng đồng ý chia cho bà T ½ giá trị như quyết định của án sơ thẩm, bà T cũng không có kháng cáo, Viện kiểm sát cũng không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Tổng giá trị căn nhà và tài sản trong nhà là 84.214.000 đồng, chia đôi mỗi người được nhận phần tài sản có giá trị 42.107.000 đồng. Ông C nhận căn nhà có giá 52.164.000 đồng và tiền tôn nền nhà 5.000.000 đồng. Tổng cộng ông C nhận 57.164.000 đồng. bà T nhận tài sản trong nhà có giá trị 23.550.000 đồng. Như vậy ông C có nghĩa vụ hoàn trả giá trị chênh lệch cho bà T so với tài sản được hưởng là 18.557.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ngọc T về việc đòi ông Trần Quốc C chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 311 và thửa đất số 386. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T đòi ông C đền chiếc xe Wave RS. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc C, sửa bản án sơ thẩm về án phí.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí:

Do yêu cầu kháng cáo của ông C được chấp nhận nên ông C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Ông C và bà T phải chịu án phí trên số tài sản được chia cho mỗi người là 42.107.000 đồng.

Bà T phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định.

[5]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đỗ Thị Ngọc T đòi ông Trần Quốc C đền chiếc xe Wave RS.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Quốc C.

Chấp nhận thay đổi một phần Quyết định kháng nghị số 15/QĐ–VKS–DS ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Hủy một phần và đình chỉ một phần bản án Hôn nhân sơ thẩm số 48/2022/HNGĐ-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm c khoản 1 Điều 192, điểm g khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Tuyên xử:

1/ Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ngọc T về việc đòi ông Trần Quốc C chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 311, tờ bản đồ C1, diện tích 2.791 m^2 (đo đạc thực tế là 2.793,8 m^2) và thửa đất số 386 tờ bản đồ C1, diện tích 6.743,2 m^2, cả hai thửa đất tọa lạc tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Trần Quốc C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 25-8-2011.

2/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị Ngọc T.

2.1. Chia cho ông Trần Quốc C tiếp tục quản lý và được quyền sở hữu 01 *(một)* ngôi nhà mái lợp tole, vách tole, nền tráng xi măng cất trên thửa đất số

311, tờ bản đồ C1, diện tích 2793,8m^2 (theo đo đạc thực tế) tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang do ông Trần Quốc C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;

2.2 Chia cho bà Đỗ Thị Ngọc T được quyền sở hữu các tài sản gồm: 01 *(một)* tủ thờ cây tràm bông vàng; 01 *(một)* máy giặt hiệu Sanyo 8,5 kg; 01 *(một)* tủ lạnh hiệu Sanyo 186 lít; 01 *(một)* tủ kiếng; 01 *(một)* tủ búp phê; 01 *(một)* bộ salon bằng cây tràm bông vàng (tay 12); 01 *(một)* bộ bàn dài bằng inox mặt kiếng (hiện do ông C quản lý).

- Buộc ông Trần Quốc C hoàn lại cho bà Đỗ Thị Ngọc T giá trị tài sản chênh lệch là 16.807.00 đồng (*mười sáu triệu tám trăm lẻ bảy nghìn đồng).*

- Buộc ông Trần Quốc C hoàn lại cho bà Đỗ Thị Ngọc T ½ tiền bán xe mô tô hiệu Wave RS hiển số 63B2-17949 và mô tơ bơm nước ruộng là 1.750.000 đồng (*một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).*

Buộc ông C giao lại các tài sản và số tiền trên cho bà T khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3/ Về án phí:

Bà T phải chịu 2.105.000 đồng án phí chia tài sản. Bà đã nộp tiền tạm ứng án phí là 3.750.000 đồng theo biên lai thu số 20632 ngày 01-10-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang, nên hoàn lại cho bà T 1.645.000 đồng (Một triệu sáu trăm bốn mươi lăm ngàn đồng).

Bà T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Bà đã nộp tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003228 ngày 12-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang xem như thi hành xong án phí phúc thẩm.

Ông C phải chịu 2.105.000 đồng án phí chia tài sản và không phải chịu án phí phúc thẩm. Ông C đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003223 ngày 10-10-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên phải nộp tiếp số tiền 1.805.000 đồng (Một triệu tám trăm lẻ năm ngàn đồng).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 8 giờ ngày 16/3/2023 có mặt bà T và ông C.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND h Tân Phước;
- Chi cục THADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thơ